

Số: 08/2018/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 3 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy định phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải thuộc lưu vực sông Ba và sông Kỳ Lộ trên địa bàn tỉnh Phú Yên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về quản lý lưu vực sông;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2009/TT-BTNMT ngày 19 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường số: 39/2010/TT-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2010; số: 43/2011/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2011; số: 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011; số: 65/2015/TT-BTNMT ngày 21 tháng 12 năm 2015; số: 77/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015; số: 04/2016/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2016 quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 07/TTr-STNMT ngày 07 tháng 02 năm 2018.*

---

**QUYẾT ĐỊNH:**

---

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải thuộc lưu vực sông Ba và sông Kỳ Lộ trên địa bàn tỉnh Phú Yên để áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 4 năm 2018.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hoàng Văn Trà**

## QUY ĐỊNH

Về phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải thuộc lưu vực sông Ba và sông Kỳ Lộ trên địa bàn tỉnh Phú Yên  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh)

### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải thuộc lưu vực sông Ba và sông Kỳ Lộ trên địa bàn tỉnh Phú Yên, làm cơ sở để áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

##### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, tài nguyên nước, các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (*sau đây gọi là tổ chức, cá nhân*) có các hoạt động liên quan đến xả nước thải vào các nguồn tiếp nhận nước thải thuộc lưu vực sông Ba và sông Kỳ Lộ trên địa bàn tỉnh Phú Yên (*không bao gồm vùng nước biển ven bờ tại hạ nguồn*).

##### Điều 3. Giải thích thuật ngữ và ký hiệu

Trong Quy định này, các thuật ngữ, ký hiệu được hiểu như sau:

1. Các nguồn xả nước thải: Là nguồn nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; các cơ sở y tế; các trang trại chăn nuôi, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; nước thải sinh hoạt; các hoạt động nuôi trồng thủy sản và các hoạt động khác.

2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Là các nguồn nước mặt (*gồm: sông, suối, rạch, đầm, hồ*) thuộc lưu vực sông Ba và sông Kỳ Lộ có mục đích sử dụng xác định, nơi mà nước thải được xả vào.

3. Các hệ số, ký hiệu:

a) Hệ số lưu lượng nguồn thải ( $K_f$ ): Hệ số lưu lượng các nguồn nước mặt tiếp nhận ( $K_q$ ) ứng với các sông, suối, rạch, đầm, hồ; giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải ( $C_{max}$ ); hệ số tính tới quy mô, loại hình ( $K$ ) được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Ký hiệu cột A, B trong bảng phân vùng môi trường tương ứng với cột A, cột B trong Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp hiện hành (QCVN 40:2011/BTNMT) và các Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải hiện hành khác, là giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối

đa cho phép trong nước thải khi xả vào các nguồn tiếp nhận quy định cho các mục đích sử dụng khác nhau.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH PHÂN VÙNG NGUỒN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI**

**Điều 4. Quy định trách nhiệm về xác định và tính toán lưu lượng các nguồn xả nước thải**

1. Các tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm quan trắc, thống kê để tính toán, xác định lưu lượng nước thải để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải theo các Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đúng, đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin về lưu lượng, đặc tính nước thải cho cơ quan quản lý nhà nước về môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường). Trong trường hợp số liệu của các tổ chức, cá nhân cung cấp chưa đủ tin cậy, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường sẽ tính toán, xác định hoặc trưng cầu giám định theo quy định pháp luật.

**Điều 5. Quy định phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải**

1. Phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải thuộc lưu vực sông Ba và sông Kỳ Lộ (*được kèm theo trong Phụ lục của Quy định này*).

2. Các quy định khác

a) Quy định áp dụng cột A: Cột A trong bảng phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải, áp dụng trong trường hợp: Các nguồn tiếp nhận nước thải với mục đích sử dụng nước là "Nguồn cấp nước sinh hoạt"; các nguồn tiếp nhận hiện nay với mục đích sử dụng nước không thuộc "Nguồn cấp nước sinh hoạt" nhưng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận sử dụng làm "Nguồn cấp nước sinh hoạt".

b) Quy định áp dụng cột B: Cột B trong bảng phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, áp dụng trong trường hợp nguồn tiếp nhận nước thải không thuộc quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 6. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày Quy định này có hiệu lực, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc phê duyệt, xác nhận Đề án bảo vệ môi trường, Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, Bản cam kết bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường) trong đó đã cam kết nước thải sau xử lý đạt cột B của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường mà nước thải này có thải vào nguồn tiếp nhận quy định áp dụng cột A theo Quy định này thì cơ sở đó phải có biện pháp xử lý nước thải đạt cột A xong trước ngày **31/12/2019**.

2. Đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày Quy định này có hiệu lực, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc phê duyệt, xác nhận Đề án bảo vệ môi trường, Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, Bản cam kết bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường), trong đó đã cam kết nước thải sau xử lý đạt cột A của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường mà nước thải này có thải vào nguồn tiếp nhận quy định áp dụng cột B theo Quy định này, thì việc xem xét và cho phép nước thải sau xử lý đạt cột B đối với các trường hợp này phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc phê duyệt, xác nhận Đề án bảo vệ môi trường, Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, Bản cam kết bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường) cho phép.

**Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Quy định**

1. Quy định này được cập nhật, điều chỉnh hoặc thay thế phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc bất cập thì các sở, ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu và tham mưu đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hoàng Văn Trà**

**PHỤ LỤC 01: Quy định phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải thuộc lưu vực  
sông Ba trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh)*

**I. Phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải trên các sông, suối, rạch**

| STT | Tên sông, suối, rạch | Phân đoạn  |   | Hệ số Kq | Địa phận                                  | Cột áp dụng |
|-----|----------------------|--|---|----------|---|-------------|
| 1   | Sông Ba              | Từ thượng nguồn đến hợp lưu sông Ba và sông Hinh         |   | 1,0      | Huyện Sơn Hòa, Sông Hinh                  | A           |
|     |                      | Từ hợp lưu sông Ba và sông Hinh đến đập Đồng Cam         |   | 1,0      | Huyện Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa           | A           |
|     |                      | Từ đập Đồng Cam đến vị trí trước khi chảy vào TP.Tuy Hòa | Từ vị trí trạm cấp nước trên sông Ba về phía thượng nguồn 1.000 m và về phía hạ nguồn 200 m | 1,0      | Thôn Phú Lộc, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa | A           |
|     |                      |  | Từ vị trí trạm cấp nước trên sông Ba về phía thượng nguồn 1.000 m và về phía hạ nguồn 200 m | 1,0      | Thôn Ân Niên, xã Hòa An, huyện Phú Hòa    | A           |
|     |                      |  | Các vị trí còn lại  | 1,0      | Huyện Phú Hòa, Tây Hòa                    | B           |
|     |                      | Từ TP.Tuy Hòa đến cửa biển                               |   | 1,0      | Thành phố Tuy Hòa                         | B           |
| 2   | Sông Cà Lúi          | Toàn tuyến   |   | 0,9      | Huyện Sơn Hòa                             | A           |
| 3   | Suối Tau             | Toàn tuyến   |   | 0,9      | Huyện Sơn Hòa                             | A           |
| 4   | Suối Tre             | Toàn tuyến   |   | 0,9      | Huyện Sơn Hòa                             | A           |
| 5   | Sông Hà Lan          | Toàn tuyến   |   | 0,9      | Huyện Sơn Hòa                             | A           |
| 6   | Suối Oặc             | Toàn tuyến   |   | 0,9      | Huyện Sơn Hòa                             | A           |
| 7   | Suối Ta An           | Toàn tuyến   |   | 0,9      | Huyện Sơn Hòa                             | A           |
| 8   | Suối Trai            | Toàn tuyến   |   | 0,9      | Huyện Sơn Hòa                             | A           |
| 9   | Suối O               | Toàn tuyến   |   | 0,9      | Huyện Sơn Hòa                             | A           |

|    |               |            |     |                             |   |
|----|---------------|------------|-----|-----------------------------|---|
| 10 | Suối Lư       | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sơn Hòa               | A |
| 11 | Suối Dốc Dài  | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sơn Hòa               | A |
| 12 | Suối Chà Rang | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sơn Hòa               | A |
| 13 | Suối Bạc      | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sơn Hòa               | A |
| 14 | Suối Cúc      | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sơn Hòa               | A |
| 15 | Suối Hiệp Lai | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sơn Hòa               | A |
| 16 | Suối Châm Mâm | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sơn Hòa               | A |
| 17 | Suối Thá      | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sơn Hòa               | A |
| 18 | Sông Ea BM'Ba | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sông Hinh             | A |
| 19 | Suối EA Cơ    | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sông Hinh             | A |
| 20 | Suối EA Trắng | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sông Hinh             | A |
| 21 | Suối EA ĐoaI  | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sông Hinh             | A |
| 22 | Suối Lạnh     | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sông Hinh             | A |
| 23 | Suối EA Trôl  | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sông Hinh             | A |
| 24 | Suối EA Sơn   | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sông Hinh             | A |
| 25 | Suối Mây      | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sông Hinh             | A |
| 26 | Suối Đá       | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sông Hinh             | A |
| 27 | Suối Dầu      | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sông Hinh             | A |
| 28 | Sông Hinh     | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sông Hinh             | A |
| 29 | Sông Nhau     | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sông Hinh,<br>Tây Hòa | A |
| 30 | Suối Ngang    | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sơn Hòa               | A |

|    |                          |            |     |               |   |
|----|--------------------------|------------|-----|---------------|---|
| 31 | Suối Hồ Suối Bùn         | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sơn Hòa | A |
| 32 | Suối Bạc                 | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sơn Hòa | A |
| 33 | Suối Ba Vô               | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sơn Hòa | A |
| 34 | Suối Lò Chảo (Ông Nam)   | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sơn Hòa | A |
| 35 | Suối Cau                 | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sơn Hòa | A |
| 36 | Suối Ngã Hai             | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Sơn Hòa | A |
| 37 | Sông Đồng Bò             | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Tây Hòa | A |
| 38 | Suối Gia Ma              | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Phú Hòa | B |
| 39 | Suối Gu Cát              | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Phú Hòa | B |
| 40 | Suối Keo                 | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Phú Hòa | B |
| 41 | Suối K Sa                | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Phú Hòa | B |
| 42 | Suối Cát                 | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Phú Hòa | B |
| 43 | Phụ lưu số 42 (suối Cái) | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Phú Hòa | B |
| 44 | Sông Bàu Đẳng            | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Phú Hòa | B |
| 45 | Suối Đá Bàn              | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Phú Hòa | B |
| 46 | Sông Bơ                  | Toàn tuyến | 0,9 | TP. Tuy Hòa   | B |
| 47 | Rạch Bàu Hạ              | Toàn tuyến | 0,9 | TP. Tuy Hòa   | B |

## II. Phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải đối với các hồ

| TT | Tên hồ                  | Địa điểm  | Cột áp dụng | Hệ số Kq |
|----|-------------------------|---|-------------|----------|
| 1  | Hồ thủy điện Sông Hinh  | Xã EaTrol, huyện Sông Hinh                                      | A           | 0,8      |
| 2  | Hồ thủy điện sông Ba Hạ | Xã Đức Bình Tây - huyện Sông Hinh, xã Suối Trai - huyện Sơn Hòa | A           | 1        |

**PHỤ LỤC 02: Quy định phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải thuộc lưu vực  
sông Kỳ Lộ trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh)*

**I. Phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải trên các sông, suối**

| <b>TT</b> | <b>Tên sông, suối</b> | <b>Phân đoạn</b>  | <b>Hệ số Kq</b> | <b>Địa phận</b>                          | <b>Cột áp dụng</b> |
|-----------|-----------------------|---|-----------------|--|--------------------|
| 1         | Sông Kỳ Lộ            | Từ thượng nguồn đến điểm xả thải nước thải của Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân        | 0,9             | Huyện Đồng Xuân                          | A                  |
|           |                       | Từ điểm dưới điểm xả thải nước thải của Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân đến biển Đông | 0,9             | Huyện Đồng Xuân, Tuy An, thị xã Sông Cầu | B                  |
| 2         | Sông Cô               | Toàn tuyến  | 0,9             | Huyện Đồng Xuân                          | A                  |
| 3         | Sông Ea Tiouan        | Toàn tuyến  | 0,9             | Huyện Đồng Xuân                          | A                  |
| 4         | Sông La Hiêng         | Toàn tuyến  | 0,9             | Huyện Đồng Xuân                          | A                  |
| 5         | Sông Cà Tông          | Toàn tuyến  | 0,9             | Huyện Đồng Xuân                          | A                  |
| 6         | Sông Kê Cách          | Toàn tuyến  | 0,9             | Huyện Đồng Xuân                          | A                  |
| 7         | Sông Cà Tôn           | Toàn tuyến  | 0,9             | Huyện Đồng Xuân                          | A                  |
| 8         | Suối Ea Kan           | Toàn tuyến  | 0,9             | Huyện Đồng Xuân                          | A                  |
| 9         | Suối Cối              | Toàn tuyến  | 0,9             | Huyện Đồng Xuân                          | A                  |
| 10        | Sông Trà Bương        | Toàn tuyến  | 0,9             | Huyện Đồng Xuân                          | A                  |
| 11        | Suối Trà My           | Toàn tuyến  | 0,9             | Huyện Đồng Xuân                          | A                  |
| 12        | Suối La Can           | Toàn tuyến  | 0,9             | Huyện Đồng Xuân                          | A                  |
| 13        | Suối Tía              | Toàn tuyến  | 0,9             | Huyện Đồng Xuân                          | A                  |
| 14        | Suối Tre              | Toàn tuyến  | 0,9             | Huyện Đồng Xuân                          | A                  |

|    |                         |            |     |                 |   |
|----|-------------------------|------------|-----|-----------------|---|
| 15 | Suối Sô                 | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 16 | Suối Đập                | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 17 | Suối Hàng               | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 18 | Suối Ba Rai             | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 19 | Suối Rách               | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 20 | Suối Đá Mài             | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 21 | Suối Trắng              | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 22 | Suối Thùng              | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 23 | Suối Cây Câu            | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 24 | Suối Ea M La            | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 25 | Suối Mặt Đập            | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 26 | Suối Ea TLoan           | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 27 | Suối Chư Phong          | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 28 | Suối Ea Et Hlen         | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 29 | Suối Ea Pa Bun<br>Tieou | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 30 | Suối Hà Roi             | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 31 | Suối Ca Te              | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 32 | Sông Đá Vàng            | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 33 | Suối Ma Ha              | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 34 | Suối Hố O               | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 35 | Suối Rô Môn             | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |

|    |                |            |     |                 |   |
|----|----------------|------------|-----|-----------------|---|
| 36 | Suối Đá Chét   | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Đồng Xuân | A |
| 37 | Suối Cái       | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Tuy An    | A |
| 38 | Suối Ta Hô     | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Tuy An    | A |
| 39 | Sông Hà Yên    | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Tuy An    | A |
| 40 | Suối Chức Hàn  | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Tuy An    | B |
| 41 | Sông Vạn Cùi   | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Tuy An    | B |
| 42 | Sông Đồng Tre  | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Tuy An    | B |
| 43 | Sông Đồng Cháy | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Tuy An    | B |
| 44 | Suối Hải Tựa   | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Tuy An    | B |
| 45 | Sông Đồng Xa   | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Tuy An    | B |
| 46 | Sông Nhân Mỹ   | Toàn tuyến | 0,9 | Huyện Tuy An    | A |

## II. Phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải đối với các hồ, đầm

| TT | Tên hồ, đầm             | Địa điểm                         | Cột áp dụng | Hệ số Kq |
|----|-------------------------|----------------------------------|-------------|----------|
| 1  | Hồ Suối Cối             | Xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân | B           | 0,6      |
| 2  | Hồ thủy điện La Hiêng 2 | Xã Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân       | A           | 0,6      |
| 3  | Hồ Phú Sơn              | Xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân | B           | 0,6      |
| 4  | Hồ Phú Xuân             | Xã Xuân Phước, huyện Đồng Xuân   | B           | 0,8      |
| 5  | Hồ Sông Mun             | Xã Đa Lộc, huyện Đồng Xuân       | B           | 0,6      |
| 6  | Hồ Hà Dom               | Xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân | B           | 0,6      |
| 7  | Hồ Hồ Bầu               | Xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân | B           | 0,6      |
| 8  | Hồ Kỳ Châu              | Xã Đa Lộc, huyện Đồng Xuân       | A           | 0,6      |
| 9  | Hồ Đồng Tròn            | Xã An Nghiệp, huyện Tuy An       | B           | 0,8      |
| 10 | Hồ Đồng Nở              | Xã An Hải, huyện Tuy An          | B           | 0,6      |
| 11 | Hồ Đồng Môn             | Xã An Hải, huyện Tuy An          | B           | 0,6      |

| <b>TT</b> | <b>Tên hồ, đầm</b> | <b>Địa điểm</b>          | <b>Cột áp dụng</b> | <b>Hệ số Kq</b> |
|-----------|--------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|
| 12        | Hồ Bầu Đô          | Xã An Xuân, huyện Tuy An | B                  | 0,6             |
| 13        | Hồ Bà Mẫu          | Xã An Hòa, huyện Tuy An  | B                  | 0,6             |
| 14        | Hồ Đá Mới          | Xã An Cư, huyện Tuy An   | B                  | 0,6             |
| 15        | Đầm Ô Loan         | Huyện Tuy An             | B                  | 1,0             |